

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI
THÁNG 8 NĂM 2024

I NGUỒN NGÂN SÁCH

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	DỰ TOÁN CẤP	DỰ TOÁN ĐÃ RÚT	GHI CHÚ
1	Nguồn 13	5,127,905,414		972,162,425	4,155,742,989
2	Nguồn 14	3,205,583,022		232,005,153	2,973,577,869
3	Nguồn 12	1,886,489,349		373,068,832	1,513,420,517

II NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	THU	CHI	GHI CHÚ
1	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	2,173,656,000	30,147,000	31,350,042	2,172,452,958
2	Tổ chức lớp học theo đề án" Tiếng Anh văn tích hợp	291,600,000			291,600,000
3	Dạy học hai buổi/ngày	2,125,072,500	27,455,000	27,455,000	2,125,072,500
4	Căn tin	110,000,000			110,000,000
5	Học phí công lập	2,903,172,000	1,500,000	4,369,600	2,900,302,400
6	Thu khác (Hoa hồng, thù lao BHYT, khác ..)	104,090,041	23,405,000		127,495,041
7	Tổ chức học Kỹ năng sống	880,140,000	11,940,000	11,573,730	880,506,270
8	Mua sắm thiết bị vật dụng PVB.T	1,190,000	170,000		1,360,000
9	Quản lý phục vụ bán trú	1,570,333,000	9,265,000	8,804,932	1,570,793,068
10	Học tăng cường tiếng Anh	403,443,000	1,276,500	1,200,000	403,519,500
11	Vệ sinh phí bán trú	212,456,750	1,253,500		213,710,250
12	Học theo đề án" Nâng cao tin học"	451,280,000	4,280,000	3,045,900	452,514,100
13	Tiền ăn bán trú	7,063,407	32,373,000		39,436,407
14	Bảo hiểm y tế	2,188,500	1,360,800	2,041,200	1,508,100
15	Bảo hiểm tai nạn				-
16	In đề KT chung - ấn phẩm		150,000		150,000
17	Tiền nước uống		708,500		708,500
18	Khác(Chế độ thai sản, trợ giảng Ila, KT của GV, H	4,696,537	99,000	4,419,000	376,537
19	Phù hiệu- mã số				-
20	Học bơi khối 7		1,230,000		1,230,000
21	Tiền ăn trưa của viên chức				-
22	Tin nhắn -SLL điện tử - ứng dụng dạy học- ôn tập t	50,915	5,975,500		6,026,415
23	Tiền sử dụng máy lạnh lớp gắn máy lạnh		507,500		507,500
24	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu	1,015,000	17,500		1,032,500
25	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu cho HS	54,857,872	35,000		54,892,872

III CHI TIẾT CÁC QŨY

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜN ĐK	THU	CHI	GHI CHÚ
1	TIỀN MẶT	52,410,087	107,035,500	133,815,587	25,630,000
2	Tiền gửi ngân hàng và kho bạc	4,907,261,728	1,643,759,798	2,178,895,111	4,372,126,415
3	TẠM Ủng	- 426,512,322		13,233,000	- 439,745,322
4	quỹ khen thưởng	58,205,595			58,205,595
5	quỹ phúc lợi	- 767,204,357		1,120,900	- 768,325,257
6	quỹ phát triển sự nghiệp	918,810,571			918,810,571
7	quỹ ổn định thu nhập	67,700,392			67,700,392
8	Nguồn CCTL	3,803,334,539		609,981,752	3,193,352,787

Gõ vấp ngày 31 tháng 8 năm 2024

KÊ TOÁN



Nguyễn Thị Kim Hiền

Phó HIỆU TRƯỞNG



Trần Quang Minh